

大象

长颈鹿

大象 dà xiàng elefánt

长颈鹿 cháng jǐng lù zsiráf

犀牛

斑马

犀牛 xī niú orrszarvú

斑马 bān mǎ zebra

獅子

駱駝

狮子 shī zi oroslán

骆驼 luò tuo teve

印度豹

豹子

印度豹 yìn dù bào gepárd

豹子 bào zi leopárd



土狼

河马

土狼 tǔ láng hiéna

河马 hé mǎ víziló

大猩猩

猴子

大猩猩 dà xīng xīng gorilla

猴子 hóu zi majom

黑猩猩

老鼠

黑猩猩 hēi xīng xīng csimpánz

老鼠 lǎo shǔ egér

鼠

松鼠

鼠 shǔ patkány

松鼠 sōng shǔ mokus



金 花 鼠

兔 子

金花鼠 jīn huā shǔ burunduk

兔子 tù zi nyúl

鹿

驼鹿

鹿 lù szarvas

驼鹿 tuó lù jávorszarvas

狼

狐狸

狼 láng farkas

狐狸 hú lí róka

熊

老虎

熊 xióng medve

老虎 lǎo hǔ tigris



公猪

蝙蝠

公猪 gōng zhū vaddisznó

蝙蝠 biǎn fú denevér

海狸

鼠由鼠

海狸 hǎi lí hóu

鼯鼠 yòu shǔ gōu yǔ

豪猪

浣熊

豪猪 háo zhū hermelin

浣熊 huàn xióng mosómedve

袋鼠

考拉熊

袋鼠 dài shǔ kenguru

考拉熊 kǎo lā xióng koala



鼠安 鼠

水牛

鼯鼠 yǎn shǔ vakond

水牛 shuǐ niú bölény

北極熊

熊貓

北极熊 běi jí xióng jegesmedve

熊猫 xióng māo panda

猯

黑豹

猓 wei sün

黑豹 hēi bào fekete párdúc

獺

魚子

獭 tǎ vidra

鱼子 yú zǐ ǒz



黃鼠狼

獾

黄鼠狼 huáng shǔ láng menyét

獾 huān borz